

## 1. THÔNG TIN SẢN PHẨM – NƠI SẢN XUẤT

- Tên sản phẩm: **Ống lấy máu EDTA K2 nắp cao su 6mL**
- Mã sản phẩm: **3010600**
- Mục đích sử dụng: Ống lấy máu EDTA nắp cao su của LabCollect được phủ K2-EDTA. Khi hoà tan vào máu, EDTA liên kết với các ion  $Ca^{2+}$  và ngăn chặn quá trình đông máu. Ống nghiệm EDTA được sử dụng trong xét nghiệm khảo sát tế bào máu như: Tổng phân tích máu, HbA1C, tốc độ máu lắng, huyết đồ, kéo lame quan sát ký sinh trùng trong máu
- Thương hiệu/ Nhà sản xuất: LabCollect/ Công ty TNHH thiết bị khoa học LABone.
- Địa chỉ: Số 228/13/3 Nguyễn Thị Lăng, Ấp Phú Lợi, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## 2. MÔI NGUY HẠI

- Mô tả môi nguy hại: Có hại nếu hít phải.
- Lời khuyên phòng ngừa: Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.  
Nếu hít phải: Do chuyển tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM Y TẾ nếu cảm thấy không khỏe.

## 3. THÀNH PHẦN SẢN PHẨM

Vật liệu	Ống PET (Polyethylene terephthalate)
Tên hóa chất	Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium salt Dihydrate (CAS: 25102-12-9)
Số lượng chất	2 mg/mL
Giới hạn phơi nhiễm	Chưa có dữ liệu

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Hô hấp: Di chuyển đến nơi thông thoáng, không khí trong lành. Nếu triệu chứng kích thích vẫn còn, chuyển ngay đến cơ sở y tế gần nhất.
- Da: Rửa bằng nước đồng thời và xà phòng.
- Mắt: Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, giữ cho mi mắt mở. Nếu kích thích vẫn còn, chuyển đến cơ sở y tế.
- Tiêu hóa: Súc miệng và uống nhiều nước hoặc sữa. Không được ép nôn ra. Nếu kích thích vẫn còn, chuyển đến cơ sở y tế.

## 5. AN TOÀN CHÁY NỔ VÀ BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm không dễ cháy, nổ.
- Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hỗn hợp: Carbon oxides (CO, CO<sub>2</sub>), NO<sub>x</sub>.
- Giới hạn dễ cháy, nổ: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ khi có mặt chất khác: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động cơ học: Chưa có dữ liệu.
- Nguy cơ cháy, nổ do tác động tĩnh điện: Chưa có dữ liệu.
- Chất chữa cháy, nổ: Nước, bọt, hóa chất khô hoặc CO<sub>2</sub>.

- Thiết bị bảo vệ: Thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn.

## 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ TRÀN, ĐỔ

- Lượng nhỏ: Dùng dụng cụ thích hợp để thu gom chất rắn vào thùng chứa để xử lý. Rửa sạch bề mặt bị ô nhiễm bằng nước.
- Biện pháp cá nhân: Sử dụng găng tay bảo hộ, tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.
- Biện pháp môi trường: Tránh để sản phẩm tràn vào cống hoặc đường ống cấp nước.
- Quy trình làm sạch: Thu gom bằng dụng cụ không phản ứng và xử lý theo quy định.

## 7. PHÒNG NGỪA VÀ BẢO QUẢN

- Biện pháp phòng ngừa: Không được ăn. Nếu ăn phải, đưa đến cơ sở y tế kèm theo nhãn sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay sau khi sử dụng. Để xa tầm tay của trẻ em.
- Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ môi trường (4 – 25°C), có thể để nơi khô ráo, thoáng mát trong điều kiện sạch trước khi sử dụng. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp.

## 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Giới hạn phơi nhiễm: Không có.
- Thiết bị bảo hộ cá nhân:
  - Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.
  - Bảo vệ da: Găng tay phòng thí nghiệm (vật liệu Cao su Nitrile).
  - Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang y tế.

## 9. TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- Trạng thái vật lý: Dạng Bột.
- Màu sắc: Trắng.
- Mùi: Chưa có dữ liệu.
- Điểm/Khoảng nóng chảy: 255- 280 °C.
- Điểm sôi/Khoảng sôi ban đầu: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng bắt cháy: Chưa có dữ liệu.
- Điểm cháy: Chưa có dữ liệu.
- Độ pH: 4.0-5.0 ở 40.4g/L ở 25 °C.
- Độ hòa tan: Khoảng 40.4g/L ở 20 °C.
- Đặc tính cháy nổ: Chưa có dữ liệu.
- Mật độ: Chưa có dữ liệu.
- Đặc tính oxy hóa: Không.

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Phản ứng: Chưa có dữ liệu.
- Vật liệu không tương thích: Chưa có dữ liệu.
- Tính ổn định hóa học: Chưa có dữ liệu.
- Điều kiện cần tránh: Chưa có dữ liệu.
- Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng Phân hủy: Xem mục 5.

## 11. THÔNG TIN ĐỘC HẠI

- Thông tin về các ảnh hưởng độc Sinh thái:  
Ước lượng độc tính cấp khi Hít phải: 1.6mg/L  
(LD Đường miệng Chuột - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)  
Ăn mòn/kích ứng Da: Không có kích ứng Da.  
(Thỏ - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)  
Kích ứng Mắt: Không gây kích ứng Mắt.  
(Thỏ - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)  
Đường hô hấp hoặc Da: Không có gây kích thích.  
(Thỏ - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)
- Độc tính sinh sản: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng gây ung thư: Chưa có dữ liệu.
- Nguy hại hô hấp: Chưa có dữ liệu.

## 12. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

- Độc tính sinh thái: Chưa có dữ liệu.
- Tính bền vững, khó phân hủy: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng tích lũy sinh học: Chưa có dữ liệu.
- Khả năng di chuyển trong đất: Chưa có dữ liệu.

## 13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Việc xử lý loại bỏ chất thải cần thực hiện theo quy định về xử lý chất thải y tế, tránh thải ra môi trường.
- Luôn luôn vệ sinh, rửa tay sau khi xử lý sản phẩm.
- Không thải vào cống hoặc môi trường.

## 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Số UN: Không quy định.
- Nhóm nguy hiểm: Không phân loại.
- Đóng gói: Giữ nguyên bao bì ban đầu khi vận chuyển.

## 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Tuân thủ các quy định an toàn về sử dụng và xử lý sản phẩm trong phòng thí nghiệm.

## 16. THÔNG TIN KHÁC

Tất cả thông tin/dữ liệu trong MSDS này là chính xác và tốt nhất mà chúng tôi có hiện nay. Tuy nhiên, công ty chúng tôi không có bảo đảm về mặt thương mại hoặc bảo hành nào khác và không chịu trách nhiệm dưới bất kỳ hình thức nào.

Người sử dụng nên tự kiểm tra để xác định những thông tin/dữ liệu phù hợp cho mục đích cụ thể của mình.